

Số: 242/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án thực hiện thu hồi; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên tại Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2025; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 190/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hàm Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	LOẠI ĐẤT		90.054,59
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	84.076,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.710,66
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	3.039,20
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	671,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.143,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.488,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.624,61
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	6.260,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	736,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.573,18
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.197,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	66,39
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	33,78
2.5	Đất an ninh	CAN	4,44
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	136,18
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	28,44
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	7,48
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	73,33
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	26,68
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,25

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	465,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	14,85
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,85
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,80
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,02
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	352,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.881,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.430,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	292,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	128,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	142,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.615,80
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.615,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	404,81
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1,64
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5,78
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	397,39
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	444,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70,47
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	64,16
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	6,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	43,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	225,22
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	31,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,01

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	410,12
1.1	<i>Đất trồng lúa</i>	LUA/PNN	70,47
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	43,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	203,19
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	1,40

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	37,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,03

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025:

5.1. Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 điều 67 luật đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

- Các công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tiếp tục triển khai thực hiện trong năm 2025: 30 công trình, dự án với tổng diện tích là 88,15 ha.

- Các công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đề nghị tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để triển khai thực hiện (khoản 6, Điều 73 Luật Đất đai): 37 công trình, dự án với tổng diện tích là 186,80 ha.

- Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật đất đai: 27 công trình, dự án với tổng diện tích là 539,38 ha.

5.2. Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch

Các công trình, dự án theo quy định tại điều 79 Luật Đất đai (đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết 78/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024, Nghị quyết số 05 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025): 02 công trình, dự án với tổng diện tích là 15,04 ha.

5.3. Dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 14 công trình, dự án với tổng diện tích là 14,60 ha.

5.4. Các công trình, dự án không thuộc quy định tại mục 5.1, mục 5.2, mục 5.3 biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 điều 116 luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch: 9 công trình, dự án với tổng diện tích là 45,99 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất và các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Chịu trách nhiệm về tính pháp lý; tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, nội dung thẩm định và sự tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung trình Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 190/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Qkt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Tuấn